CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư tài sản Koji

Ngày 31/12/2024	1,620 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.9%	-	-

DT thuần
Q4/24
0
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
7.69
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.01| 682%
YoY: ▲ 33.8| 129%

LN sau thuế
Q4/24
6.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.22| 508%
YoY: ▲ 32.7| 125%

Tỷ suất lãi EBIT
2024

ROE
2024
-42.3%
YoY: +/-▼ 42.5%

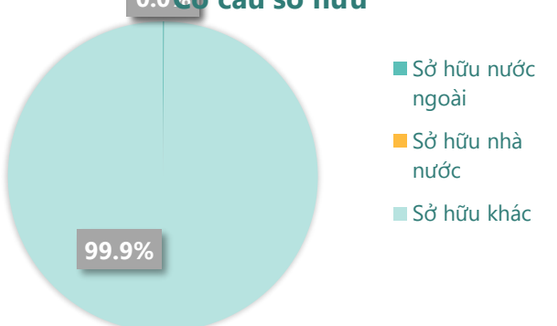
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,590 - 5,610
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
Số lượng CPLH (CP)	60,867,241
KLGD BQ 20 phiên (CP)	71,475
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.26
EPS	-4,549
P/E	-0.4

DT thuần
2024
0
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.00| -100%

LN thuần
2024
-275
tỷ VNĐ
YoY: ▼277| -11587%

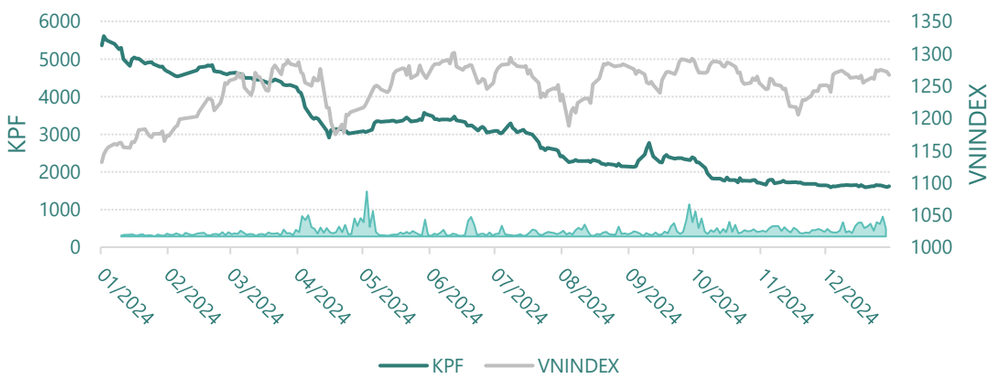
LN sau thuế
2024
-277
tỷ VNĐ
YoY: ▼278| -27369%

Cơ cấu sở hữu

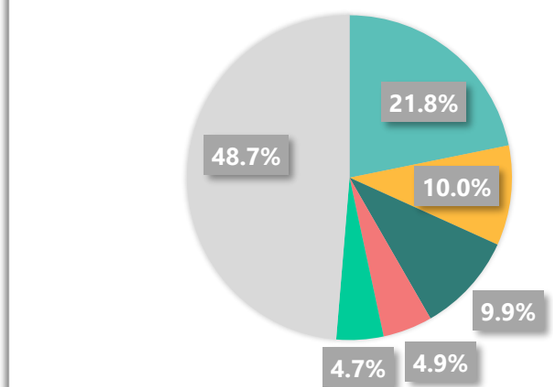


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



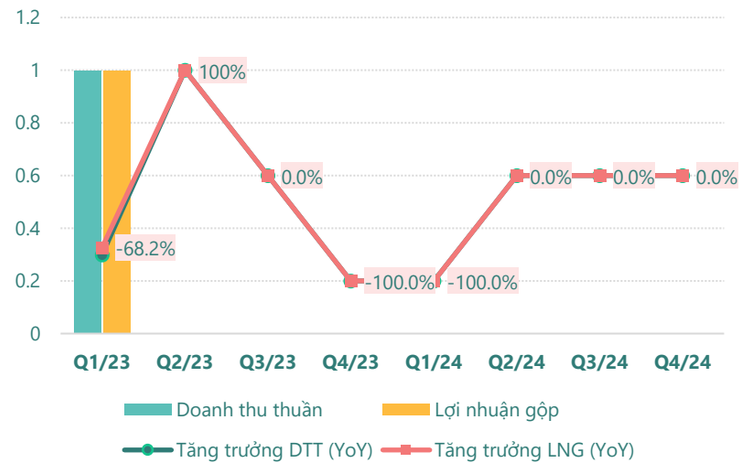
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

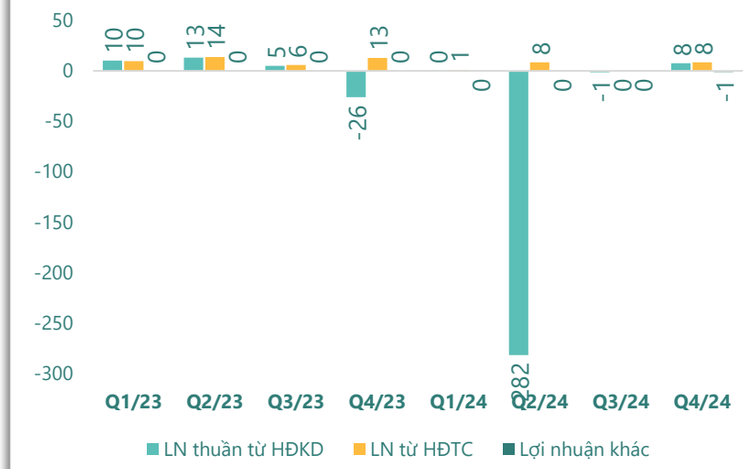
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



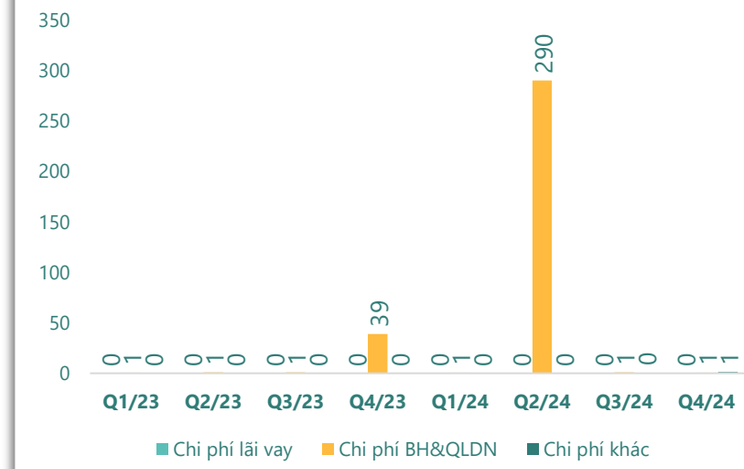
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



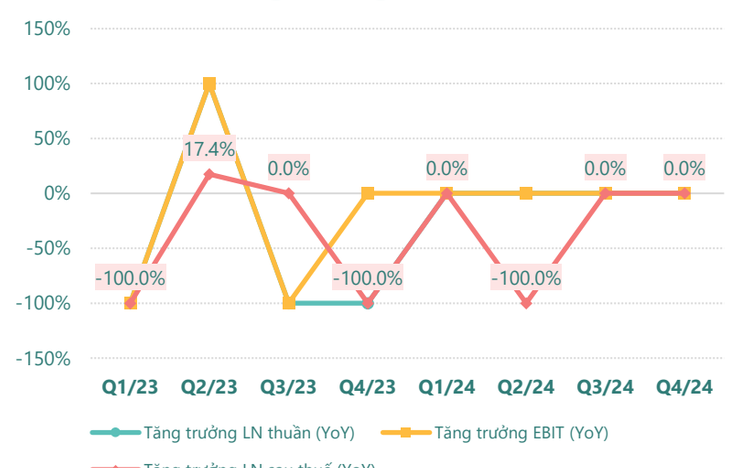
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



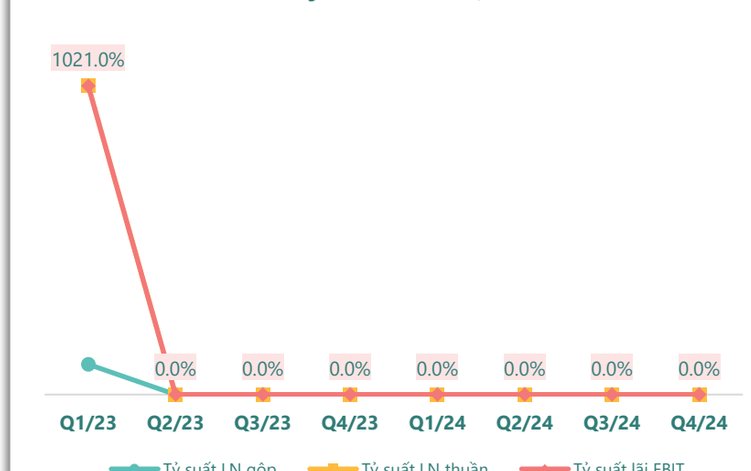
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

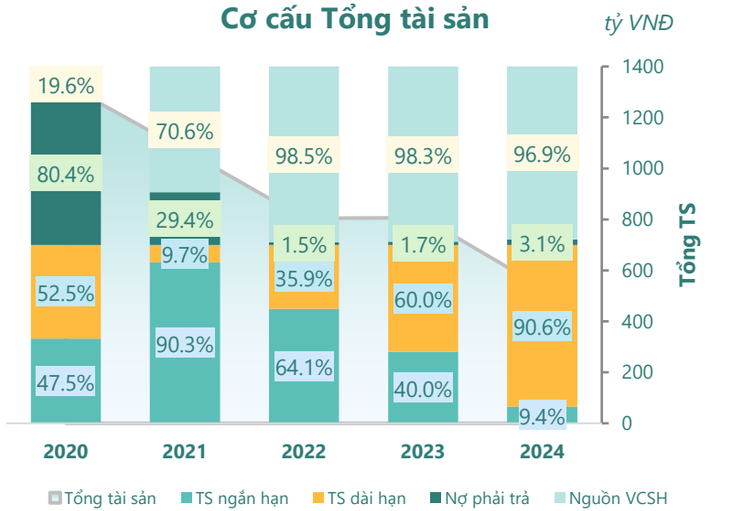
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

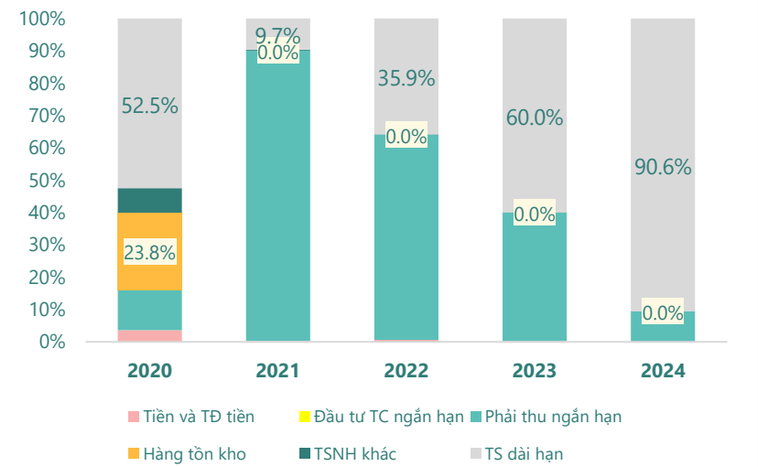
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



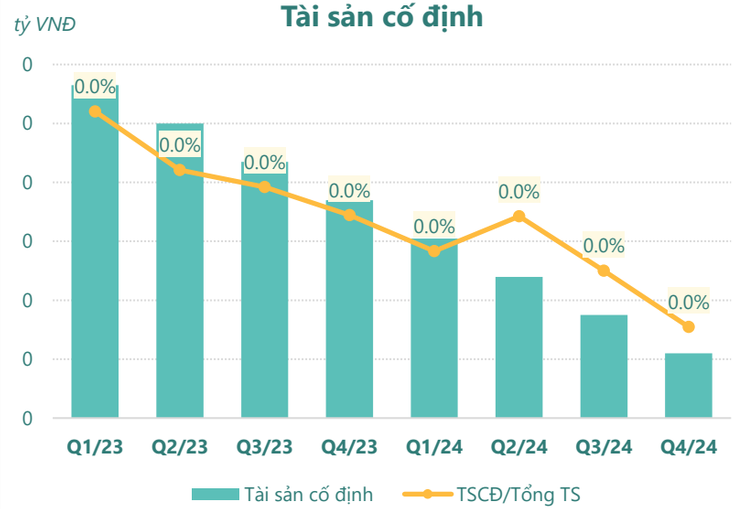
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



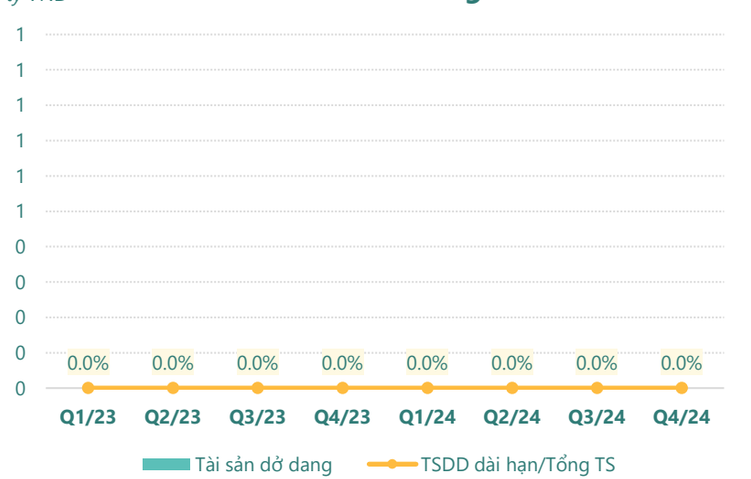
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



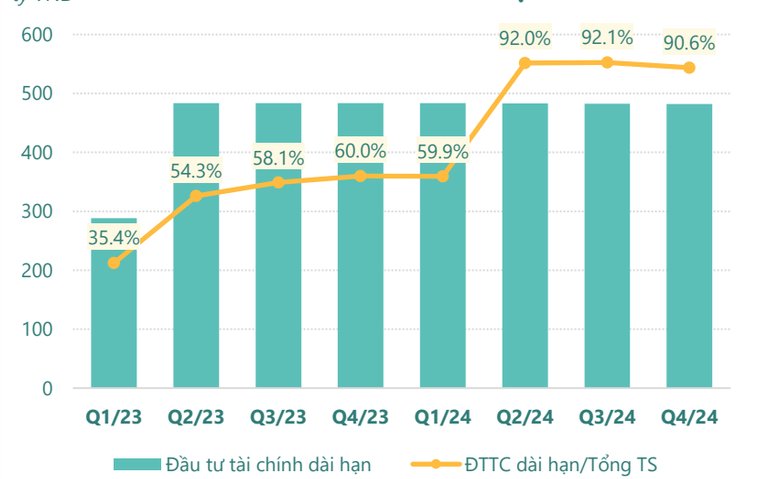
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



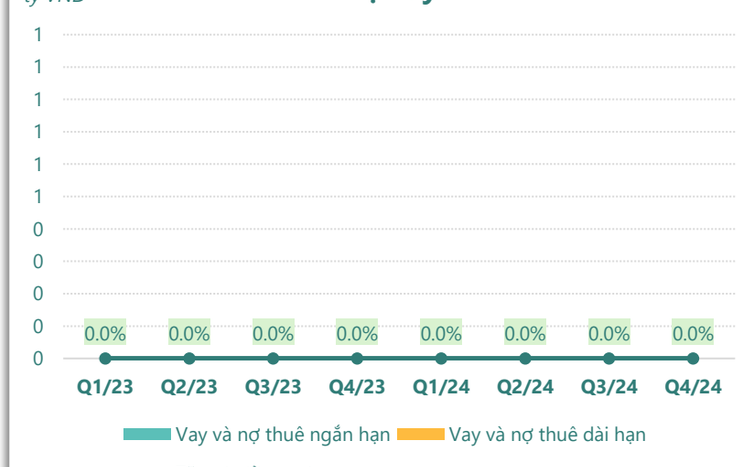
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

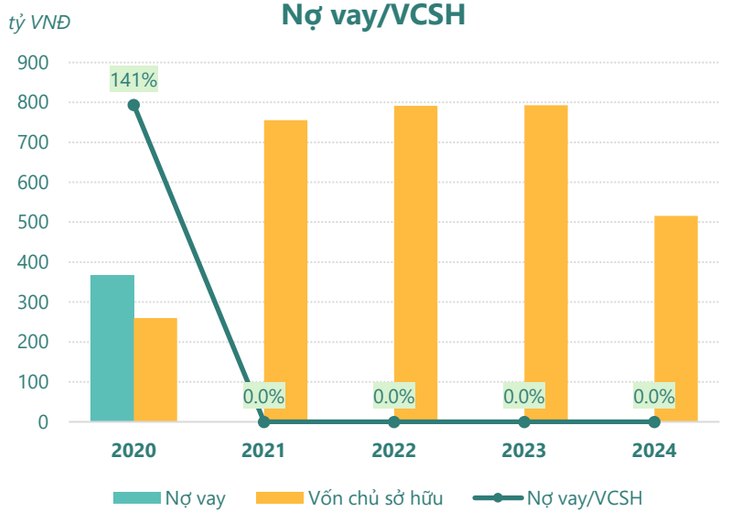
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

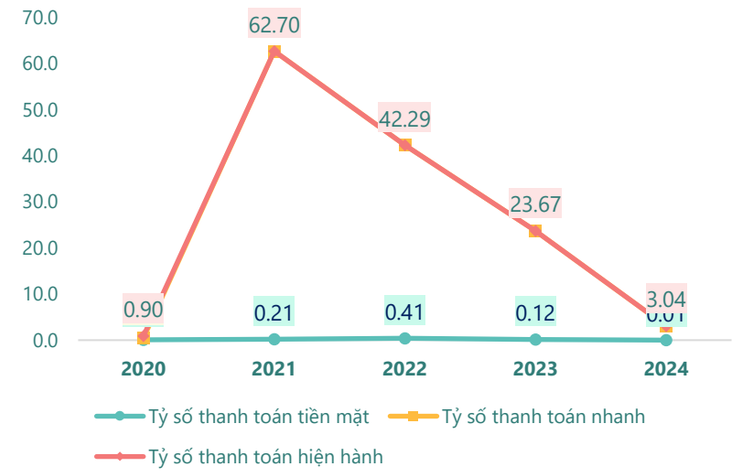
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



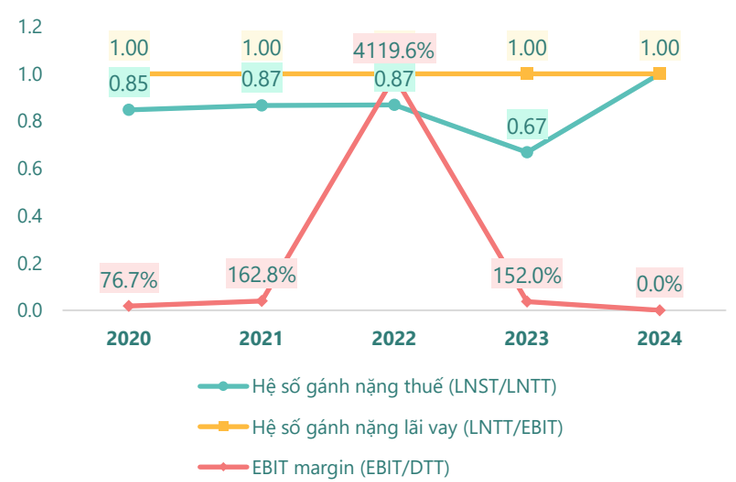
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



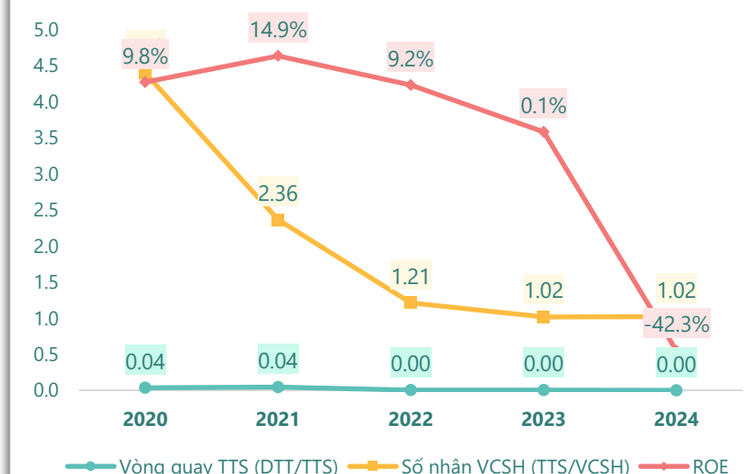
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



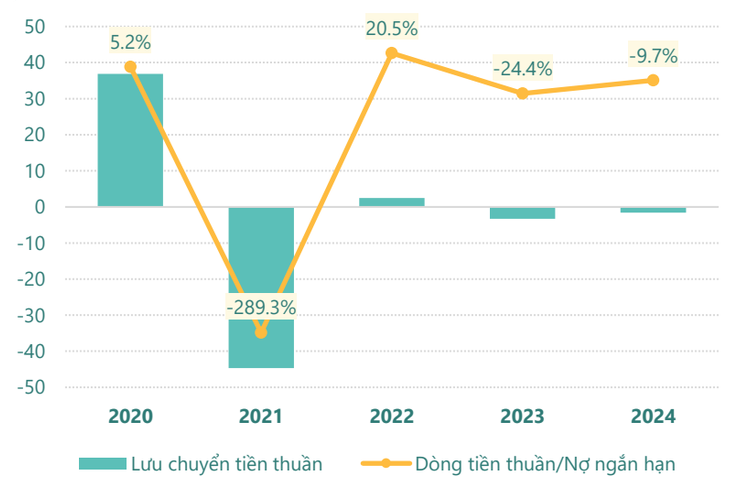
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**0.00**		**0**	**1.00**	**-100%**
Giá vốn hàng bán	0	0.00		0	0	
Lợi nhuận gộp	0	0.00		0	1.00	-100%
Doanh thu HĐTC	9.01	13.0	-30.7%	18.6	42.4	-56.1%
Chi phí TC	0.56	0.09	527%	1.35	3.73	-63.9%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**0.76**	**39.0**	**-98.1%**	**293**	**37.2**	**686%**
LN thuần từ HĐKD	7.69	-26.1	129%	-275	2.40	-11587%
Lợi nhuận khác	**-1.10**	**0.00**		**-1.49**	**-0.88**	**-69.6%**
LN trước thuế	6.58	-26.1	125%	-277	1.52	-18319%
Lợi nhuận sau thuế	**6.60**	**-26.1**	**125%**	**-277**	**1.02**	**-27369%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.60**	**-26.1**	**125%**	**-277**	**1.02**	**-27369%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.81	0.00	-75.5	-29.1	-75.9	142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.00	0	75.3	28.7	75.0	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	1.89	1.70	1.70	1.48	1.09	0.21
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.19**	**0.00**	**-0.22**	**-0.39**	**-0.88**	**-0.10**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.70	1.70	1.48	1.09	0.21	0.10

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**532**	**806**	**-34.0%**
Tài sản ngắn hạn	50.2	323	-84.5%
Tiền và tương đương tiền	0.10	1.70	-93.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.0	321	-84.4%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.02	130%
Tài sản dài hạn	**482**	**483**	**-0.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.01	0.02	-70.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	482	483	-0.3%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16.5	13.6	21.0%
Nợ ngắn hạn	**16.5**	**13.6**	**21.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.18	0.17	10.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**516**	**793**	**-34.9%**
Vốn chủ sở hữu	**516**	**793**	**-34.9%**
Vốn điều lệ	609	609	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)